TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **186**/2019/DS-PT
Ngày: 08-10-2019
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Quốc Cường**
Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**
Ông **Nguyễn Tấn Trường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Thanh**, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1224/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết P; địa chỉ: Loddefjord, Na Uy – Đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H - Luật sư, Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa; Đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Phạm Văn C; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện K1, tỉnh Khánh Hòa – Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T; địa chỉ: 092 KA HP, phường V, Thành phố N1, Khánh Hòa. Địa chỉ mới: Số 131/5 PM, phường V1, Thành phố N1, Khánh Hòa – Vắng mặt.

3. Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: 105KB SP, Phường V, Thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa – Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: 153/5 Tổ 11 ST, phường V1, Thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa – Vắng mặt.

- Ông Đỗ Châu T1; địa chỉ: Bergen, Na Uy – Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị C1; địa chỉ: Loddefjord, Na Uy– Đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2017, bản tự khai, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn thể hiện:

Trước năm 2010, bà Nguyễn Thị Tuyết P có gửi tiền cho ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc T mượn tiền đầu tư mô hình VAC, số tiền cho vay được gửi làm hai lần: Lần 1: 20.000USD; lần 2: 2.000USD. Khoảng đầu năm 2010, ông Phạm Văn C là người viết "*Giấy cam kết*" (*không ghi ngày, tháng, năm*) xác nhận tổng số nợ là 332.000.000đ, hứa bán đất cho bà P diện tích 5 ha giá trị 110.000.000đ để cấn trừ; còn lại 220.000.000đ ông C, bà T hứa sẽ trả. Hiện nay, ông C và bà T đã ly hôn nhưng không thực hiện cam kết, nên bà P yêu cầu ông C và bà T cùng phải trả số nợ 332.000.000đ (*ba trăm ba mươi hai triệu đồng*) và tiền lãi do chậm trả.

Tại bản tự khai ngày 28/3/2018, bà Nguyễn Thị Tuyết P trình bày: Bà yêu cầu ông C và bà T cùng phải trả số nợ 332.000.000đ (*ba trăm ba mươi hai triệu đồng*) và không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 29/6/2018, bà Nguyễn Thị Tuyết P trình bày: Bà cho ông Phạm Văn C và Nguyễn Thị Ngọc T mượn 22.000 USD trong đó, lần thứ nhất bà nhờ ông Đỗ Châu T1 là bạn thân của mẹ chuyển tiền 17.000USD cho bà Nguyễn Thị Ngọc T vào ngày 04/8/2008 và lần thứ hai bà P nhờ mẹ là bà Nguyễn Thị C1 chuyển cho bà T 5.000USD ngày 06/7/2010.

2. Nội dung trình bày của bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày thể hiện:

Trước năm 2010, bà Nguyễn Thị C1 có gửi tiền từ Na Uy về cho bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Phạm Văn C để đầu tư nuôi tôm, mua đất rẫy. Khi ông C bà T đầu từ mô hình VAC (*vườn, ao, chuồng*) trên đất rẫy thì thiếu vốn, nên có mượn của bà Nguyễn Thị Tuyết P hai lần là 20.000USD và 2.000USD. Sau đó, chính ông Phạm Văn C đã viết "*Giấy cam kết*" (*không ghi ngày, tháng, năm*) sẽ thanh toán lại tiền cho bà P bằng hình thức bán đất cho bà P với giá 110.000.000 đ và nợ lại số tiền 220.000.000đ. Tuy nhiên, năm 2011 ông C và bà T ly hôn nên không thực hiện đúng như "*Giấy cam kết*".

Bà T đồng ý trả nợ cho bà P, nhưng đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân mà nay đã ly hôn nên bà T đồng ý trả một nửa, còn một nửa là trách nhiệm của ông C.

Tại phiên tòa ngày 27/4/2018 và ngày 15/5/2018, bà T khai số tiền bà P cho mượn được gửi thông qua ông Đỗ Châu T1 ở nước ngoài chuyển cho bà T qua Ngân hàng 17.000USD ngày 04/8/2008 và bà Nguyễn Thị C1 chuyển cho bà T qua Ngân hàng 5.000USD ngày 06/7/2010. Tổng cộng là 22.000USD, quy đổi ra tiền Việt Nam là 332.000.000đ (*ba trăm ba mươi hai triệu đồng*). Vợ chồng bà sử dụng để đầu tư mô hình VAC. Vì vậy ông C đã viết "*Giấy cam kết*" xác định nợ.

- Ông Phạm Văn C trình bày thể hiện:

"*Giấy cam kết*" về nợ là do bà P tự viết và giả chữ ký của ông C để vu khống cho ông nợ số tiền 332.000.000đ. Ông C không mượn tiền của bà P hay bà C1, nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C đã yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trong "*Giấy cam kết*".

Ông C cung cấp bản ảnh thể hiện bia mộ của bà Trần Thị Th (*là mẹ của bà T, bà C1*); đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2016 của bà Nguyễn Thị C1; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 11/4/2017 của bà Nguyễn Thị C1. Ông C cho rằng, bà Trần Thị Th chết ngày 03/5/2010 thì không thể là người làm chứng cho "*Giấy cam kết*" ghi năm 2011 như lời trình bày của bà C1 được.

Từ các căn cứ trên, ông Phạm Văn C không đồng ý trả số tiền 332.000.000đ (*ba trăm ba mươi hai triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị Tuyết P.

3. Nội dung trình bày của người làm chứng - bà Nguyễn Thị L thể hiện:

Bà là người hàng xóm với vợ chồng bà T, bà không thấy ông C viết "*Giấy cam kết*". Khi bà T đưa giấy nhờ bà làm chứng thì bà ký chứ bà không biết gì hết.

4. Nội dung trình bày của người làm chứng - bà Nguyễn Thị H1 thể hiện:

Bà là chị ruột của bà T, không thấy ông C nhận tiền. Bà không thấy ông C, bà T viết "*Giấy cam kết*" vay tiền của bà Nguyễn Thị Tuyết P tại nhà của má là Nguyễn Thị Th; địa chỉ tại 092KA HP, Phường V, Thành phố N1. Khi Trang gọi điện thoại tôi đến nhà mẹ, nhờ bà ký thì ký chứ không biết gì.

5. Nội dung trình bày của người làm chứng - Bà Nguyễn Thị C1 thể hiện:

Bà Nguyễn Thị C1 là mẹ của chị Nguyễn Thị Tuyết P. Chị P nhờ bà C1 chuyển tiền cho bà Lê Thị Ngọc T qua Ngân hàng số tiền 5.000USD vào ngày 06/7/2010; số tiền này là của chị P, không phải tiền của bà. Khi Tòa giải quyết vụ án liên quan đến số tiền 5.000USD này, bà không yêu cầu giải quyết quyền lợi gì cho bà. Bà C1 yêu cầu Tòa giải quyết vụ án vắng mặt bà.

6. Nội dung trình bày của người làm chứng - ông Đỗ Châu T1 thể hiện:

Ông Đỗ Châu T1 là bạn thân của bà Nguyễn Thị C1. Bà Nguyễn Thị Tuyết P là con của bà C1 nhờ ông chuyển tiền cho bà Lê Thị Ngọc Trang qua Ngân hàng số tiền 17.000USD vào ngày 04/8/2008. Số tiền ông chuyển cho bà T

là tiền của bà P, không phải tiền của ông. Khi Tòa giải quyết vụ án liên quan đến số tiền 17.000USD này, ông không yêu cầu giải quyết quyền lợi gì cho ông. Trong quá trình Tòa án giải quyết ông xin vắng mặt.

Tại Bản án dân sự thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Áp dụng Điều 37; Điều 41; Điều 147; Điều 161; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005. Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Buộc ông Phạm Văn C phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết P 166.000.000đ (*một trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

1.2 Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết P 166.000.000đ (*một trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 08 năm 2018, bị đơn ông Phạm Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Phạm Văn C phải trả số tiền 166.000.000đ (*một trăm sáu mươi sáu triệu đồng*) cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Văn C trình bày giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Phạm Văn C phải trả số tiền 166.000.000đ (*một trăm sáu mươi sáu triệu đồng*) cho nguyên đơn.

Luận cứ bào chữa của luật sư Nguyễn Văn H, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thể hiện: Kết luận giám định của cơ quan chức năng đã kết luận: Chữ viết và chữ ký tại *"Giấy cam kết"* là do một người viết, ký ra. Như vậy, có căn cứ khẳng định ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc T mượn của bà Nguyễn Thị Tuyết P 332.000.000đ (*ba trăm ba mươi hai triệu đồng*). Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn C là trong thời hạn luật định.

- *Về nội dung vụ án*:

Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc T mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết P 166.000.000đ là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Phạm Văn C không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn C là trong thời hạn luật định, do vậy Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Xét kháng cáo của ông Phạm Văn C:*

Tại "*Giấy cam kết*" không đề ngày, tháng, năm; phần cuối có chữ ký và ghi tên Phạm Văn C, Nguyễn Thị Ngọc T, Nguyễn Thị H1, Lê Thị Th1, Nguyễn Thị L và điểm chỉ của Trần Thị Th có nội dung "*Tôi Phạm Văn C, vợ tôi tên Nguyễn Thị Ngọc T có mua một khu diện tích... , vợ chồng tôi có mượn của cháu Nguyễn Thị Tuyết P 20.000USD trị giá 300.000.000đ ... và vợ chồng tôi mượn thêm của cháu P 2.000USD trị giá 32.000.000đ. Tổng cộng số tiền vợ chồng tôi mượn của cháu P là 332.000.000đ ...*".

Qúa trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Ngọc T khẳng định "*Giấy cam kết*" là do ông C viết và ký; đồng thời, vợ chồng chưa trả đồng nào cho cháu P. Còn ông Phạm Văn C không thừa nhận viết và ký vào "*Giấy cam kết*" nêu trên và có yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký tại "*Giấy cam kết*".

Kết luận giám định số 369/GĐTP/2017 ngày 18/8/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa như sau:

- Chữ viết có nội dung từ "Cộng Hòa ..." đến "... Người làm Chứng" và chữ viết họ tên "Phạm Văn C" dưới mục "Ký Tên" trên "*Giấy cam kết*" (*tài liệu cần giám định – Ký hiệu A*) với chữ viết mang tên "Phạm Văn C" trên các tài liệu mẫu so sánh – Ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên "Phạm Văn C" dưới mục "Ký Tên" trên "*Giấy cam kết*" (*tài liệu cần giám định – Ký hiệu A*) với chữ ký mang tên "Phạm Văn C" trên các tài liệu mẫu so sánh – Ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 496/C54-P5 ngày 15/01/2018 của Viện khoa học hình sự Tổng cục Cảnh sát như sau: Chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Văn C trên

"*Giấy cam kết*" (*ký hiệu A*) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Văn C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký và viết ra.

Với những chứng cứ nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc T mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết P 166.000.000đ (*một trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

Xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ, điều tra làm rõ việc những người làm chứng là bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L ký vào giấy cam kết là sau khi "*Giấy cam kết*" đã có nội dung và bà H1, bà L hoàn toàn không biết gì về việc ai là người viết, ký "*Giấy cam kết*"; không biết gì về việc vay mượn tiền giữa T – C – P (*BL-40, 41*). Do đó, việc làm chứng của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L là không khách quan; từ đó, việc làm chứng không có giá trị. Tương tự, đối với điểm chỉ ghi Trần Thị Th và chữ ký của Lê Thị Th1 tại "*Giấy cam kết*" về việc làm chứng cũng như trên. Nếu những người này biết nội dung sự việc của "*Giấy cam kết*" và ký làm chứng thì coi là chứng cứ để xem xét. Ngoài ra, lời khai của bà Nguyễn Thị Tuyết P, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Ngọc T có mâu thuẫn nhau về số tiền do ông Đỗ Châu T1 và bà Nguyễn Thị C1 gửi về (*BL-01, 13, 25, 105, 128, 131, 152*).

Tuy nhiên, những nội dung này dù được coi là chứng cứ hay không là chứng cứ và việc có sự mâu thuẫn về số tiền gửi về vẫn không làm thay đổi bản chất nội dung của "*Giấy cam kết*". Vì chữ viết, chữ ký tại "*Giấy cam kết*" đã được kết luận của cơ quan chức năng là của ông Phạm Văn C nhận nợ đối với bà Nguyễn Thị Tuyết P. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Ngọc T cũng thừa nhận có ký nhận nợ vào "*Giấy cam kết*". Do vậy, nội dung này vẫn có giá trị thực hiện là vợ chồng Phạm Văn C, Nguyễn Thị Ngọc T mượn của cháu P là 332.000.000đ. Từ đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Phạm Văn C phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết P 166.000.000đ và buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết P 166.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Phạm Văn C không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 37; Điều 41; Điều 147; Điều 161; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005. Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc ông Phạm Văn C phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết P 166.000.000đ (*một trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết P 166.000.000đ (*một trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn C phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0695 ngày 21/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (*ông C đã nộp đủ*).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, LT, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Quốc Cường